

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	4,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.0%	6.3%	-28.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.01
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

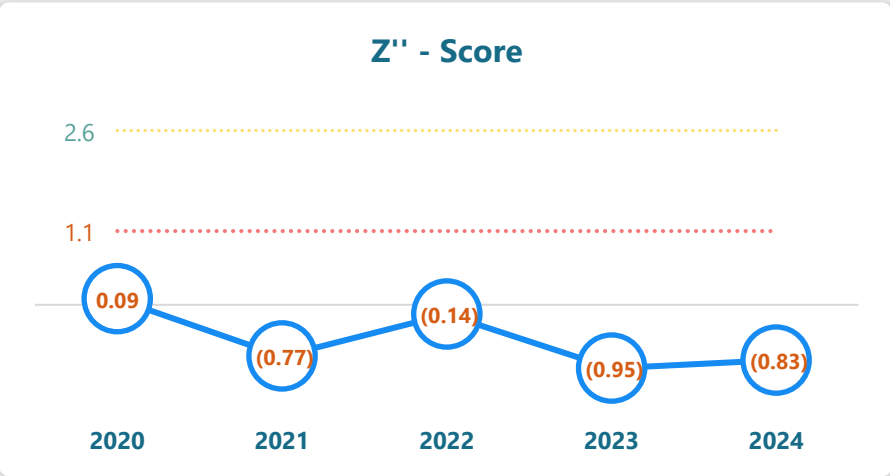
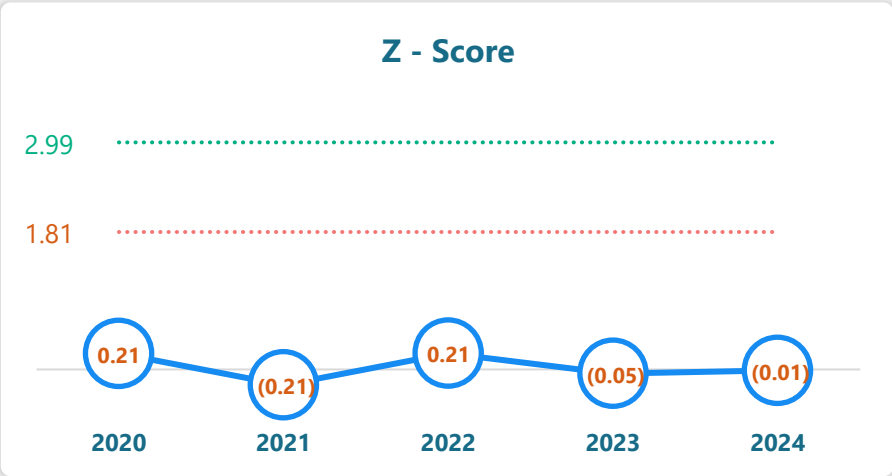
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.83
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa3)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,007		▲ 22.0
tỷ VNĐ		▲ 2.3%

LN sau thuế	2024	YoY
215		▲ 74.0
tỷ VNĐ		▲ 52.3%

ROE	2024	+/- YoY
7.2%		▲ 0.1%

ROA	2024	+/- YoY
2.6%		▲ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **OGC** năm **2024** đạt **-0.01**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

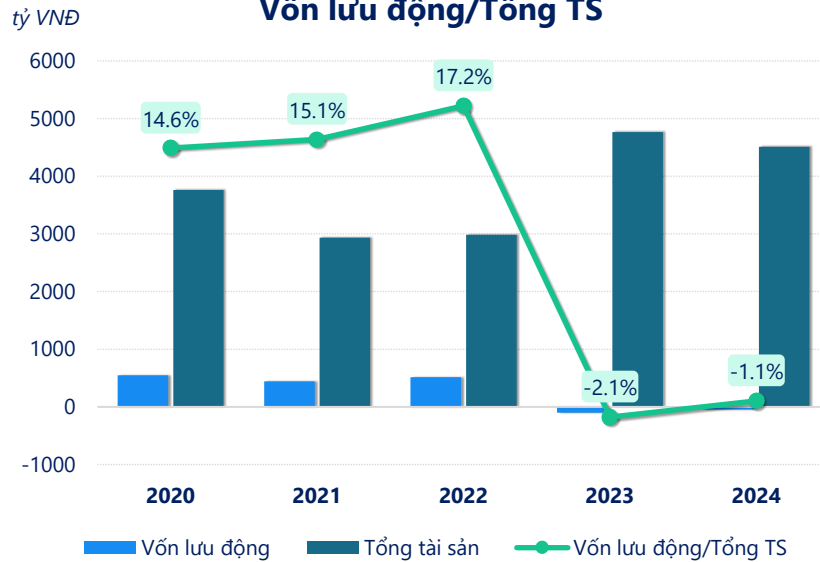
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **OGC** năm **2024** đạt **-0.83**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **OGC** ghi nhận doanh thu thuần **1,007** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **215.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.26%** và **tăng 52.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.25%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Tập đoàn Đại Dương (HSX: OGC)

Vốn lưu động/Tổng TS

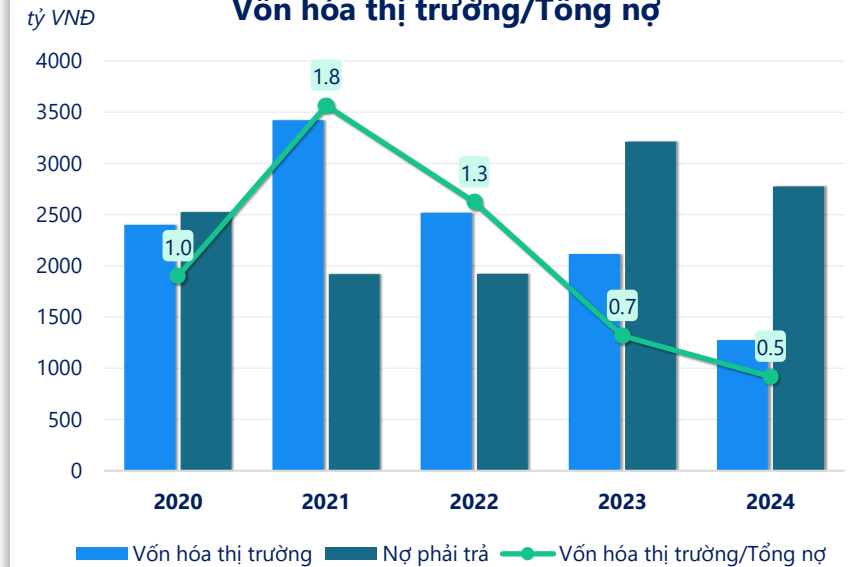


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động** < 0, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

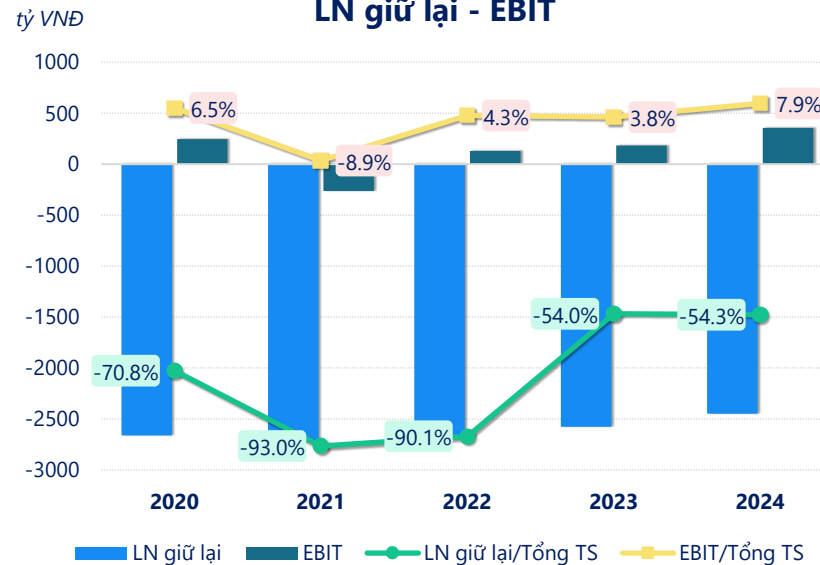
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

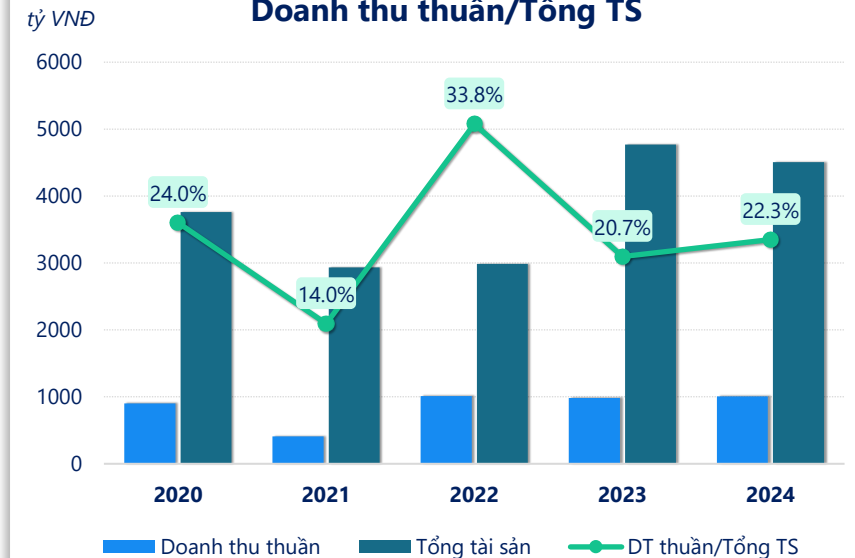
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,508	4,768	-5.5%
Tài sản ngắn hạn	678	614	10.3%
Tiền và tương đương tiền	191	198	-3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.7	50.6	-35.3%
Phải thu ngắn hạn	197	99.4	98.7%
Hàng tồn kho	233	239	-2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	27.8	-15.9%
Tài sản dài hạn	3,830	4,153	-7.8%
Phải thu dài hạn	324	649	-50.1%
Tài sản cố định	483	513	-5.8%
Bất động sản đầu tư	21.2	22.4	-5.4%
Tài sản dở dang	214	211	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,293	2,257	1.6%
Tài sản dài hạn khác	464	501	-7.5%
Lợi thế thương mại	30.7	0	
Nợ phải trả	2,775	3,211	-13.6%
Nợ ngắn hạn	725	713	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	140	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.8	23.4	23.4%
Nợ dài hạn	2,050	2,498	-17.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,270	1,532	-17.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,733	1,557	11.3%
Vốn chủ sở hữu	1,733	1,557	11.3%
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	904	409	1,011	985	1,007
Giá vốn hàng bán	525	411	536	528	529
Lợi nhuận gộp	379	-1.74	475	456	478
Doanh thu HĐTC	284	21.4	20.0	52.7	23.4
Chi phí TC	40.0	-0.04	25.1	26.5	179
Chi phí lãi vay	28.7	13.7	14.5	20.2	108
LN trong công ty LKLD	4.71	9.65	9.68	20.0	36.0
Chi phí bán hàng	157	77.1	173	172	181
Chi phí QLDN	242	290	181	148	90.7
LN thuần từ HĐKD	229	-338	126	183	86.1
Lợi nhuận khác	-12.9	61.5	-11.6	-19.8	161
LN trước thuế	216	-276	114	163	247
Lợi nhuận sau thuế	205	-280	59.1	141	215
LNST của CĐ cty mẹ	111	-76.0	40.4	94.1	119

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.9	-110	370	107	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.1	-28.9	217	-2,485	-164
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.96	20.0	-22.1	1,841	-96.1
Tiền đầu kỳ	224	288	170	735	198
Lưu chuyển tiền thuần	65.0	-119	565	-537	-7.22
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-0.02	-0.06	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	288	170	735	198	191